

Số 57/2019/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024
trên địa bàn huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của
Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất;
xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Thực hiện Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI - Kỳ họp thứ Mười một về việc thông qua Bảng
giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn
tỉnh Gia Lai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
4291/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn
huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Bảng giá đất ở tại đô thị (Bảng số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết
định này).

b) Bảng giá đất ở tại nông thôn (Bảng số 02 Phụ lục ban hành kèm theo

Quyết định này).

c) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất các khu quy hoạch (Bảng số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Bảng số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (Bảng số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác (Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất rừng sản xuất (Bảng số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai và thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024. / *Qu*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính, Bộ TN&MT (b/c);
- Tổng cục Thuế;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, KTTH. *Y*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Tiến Đông
Đỗ Tiến Đông



PHỤ LỤC

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)


A/ Bảng giá các loại đất

Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
1	Hùng Vương	Ngã 3 đường tránh	Kpã Klong	1.200.000	960.000	870.000	840.000	770.000
		Kpã Klong	Hoàng Hoa Thám	2.000.000	1.600.000	1.500.000	1.400.000	1.100.000
		Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	3.900.000	2.600.000	2.400.000	2.300.000	2.100.000
		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	6.600.000	5.300.000	4.800.000	4.600.000	4.200.000
		Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	4.100.000	3.300.000	3.000.000	2.900.000	2.600.000
		Cách Mạng	Đường vào nghĩa địa	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
2	Cách Mạng	Hùng Vương	Quang Trung	1.600.000	1.300.000	1.200.000	1.100.000	1.000.000
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
		Lý Thái Tổ	Hết ranh giới thị trấn	620.000	500.000	450.000	430.000	390.000
3	Quang Trung	Lê Hồng Phong	Trần Phú	1.200.000	960.000	870.000	840.000	770.000
		Trần Phú	Cách Mạng	2.000.000	1.600.000	1.500.000	1.400.000	1.100.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
4	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Quang Trung	5.000.000	4.000.000	3.600.000	3.500.000	3.200.000
5	Võ Thị Sáu	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
		Hai Bà Trưng	Quang Trung	2.500.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.300.000
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	540.000	430.000	390.000	370.000	340.000
6	Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
		Hùng Vương	Quang Trung	5.000.000	4.000.000	3.600.000	3.500.000	3.200.000
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
7	Trần Phú	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	1.200.000	960.000	870.000	840.000	770.000
		Hùng Vương	Quang Trung	2.000.000	1.600.000	1.500.000	1.400.000	1.100.000
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	540.000	430.000	390.000	370.000	340.000
8	Phan Chu Trinh	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu	1.200.000	960.000	870.000	840.000	770.000
		Võ Thị Sáu	Lý Tự Trọng	2.000.000	1.600.000	1.500.000	1.400.000	1.100.000
		Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	5.000.000	4.000.000	3.600.000	3.500.000	3.200.000
		Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	1.200.000	960.000	870.000	840.000	770.000
		Cách Mạng	Hết đường nhựa (khu QH giao đất phía Tây thị trấn Ia Kha)	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
9	Lý Thái Tổ	Trần Phú	Cách Mạng	470.000	380.000	340.000	330.000	310.000



TT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
10	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Lạc Long Quân	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
11	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lai	Cù Chính Lan	620.000	500.000	450.000	430.000	390.000
12	Cù Chính Lan	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Văn Trỗi	470.000	380.000	340.000	330.000	310.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	620.000	500.000	450.000	430.000	390.000
13	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã 3 Huỳnh Thúc Kháng - Quang Trung	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
14	Lê Lai	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
15	Lê Lợi	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
16	Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
17	Nguyễn Trãi	Lý Thường Kiệt	Tăng Bạt Hổ	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
18	Rơ Châm Ôt	Trần Khánh Dư	Tăng Bạt Hổ	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
19	Kpă Klong	Trần Khánh Dư	Đình Tiên Hoàng	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
20	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	Đình Tiên Hoàng	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
21	Nguyễn Du	Mương Ia Năng	Lý Thường Kiệt	620.000	500.000	450.000	430.000	390.000
		Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
		Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	1.200.000	960.000	870.000	840.000	770.000
22	Bùi Thị Xuân	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	700.000	560.000	510.000	500.000	450.000
		Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	620.000	500.000	450.000	430.000	390.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
23	Trần Quốc Toàn	Lý Thường Kiệt	Đình Tiên Hoàng	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
24	Ngô Gia Tự	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	620.000	500.000	450.000	430.000	390.000
25	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
26	Nguyễn Viết Xuân	Rơ Châm Ốt	Đường số 42 (Cạnh sân vận động)	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
		Hoàng Hoa Thám	Lê Lai	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
27	Phan Đình Phùng	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	700.000	560.000	510.000	500.000	450.000
28	Tăng Bạt Hổ	Rơ Châm Ốt	Hoàng Hoa Thám	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
29	Trần Khánh Dư	Nguyễn Du	Hàng rào khu tập thể trường Huỳnh Thúc Kháng	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
		Chu Văn An	Rơ Châm Ốt	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
30	Đình Tiên Hoàng	Ngã 3 đường tránh (Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên)	Kpã Klong	620.000	500.000	450.000	430.000	390.000
		Kpã Klong	Nguyễn Trãi	1.200.000	960.000	870.000	840.000	770.000
31	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Du	620.000	500.000	450.000	430.000	390.000
32	Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Nguyễn Du	620.000	500.000	450.000	430.000	390.000
		Nguyễn Du	Ngã 3 Hùng Vương - Cách Mạng - Lý Thường Kiệt	540.000	430.000	390.000	370.000	340.000
33	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Quang Trung	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
34	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Phan Chu Trinh	1.200.000	960.000	870.000	840.000	770.000
35	Huyền Trân Công chúa	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
36	Lạc Long Quân	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	540.000	430.000	390.000	370.000	340.000
37	Âu Cơ	Phan Bội Châu	Cách Mạng	700.000	560.000	510.000	500.000	450.000
38	Tinh lộ 664	Ranh giới xã Ia Dêr	Giáp ranh giới nghĩa trang liệt sỹ	700.000	560.000	510.000	500.000	450.000
		Giáp ranh giới nghĩa trang liệt sỹ	Ngã 3 đường tránh	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
		Ngã 3 đường tránh	Ngõ Gia Tự (đoạn tiếp giáp với Lý Thường Kiệt)	620.000	500.000	450.000	430.000	390.000
		Đường vào nghĩa địa	Đường vào Thủy điện Ia Kha	540.000	430.000	390.000	370.000	340.000
		Đường vào Thủy điện Ia Kha	Giáp ranh giới xã Ia Tô	390.000	310.000	280.000	270.000	230.000
39	Cao Bá Quát (Đường sau trường nội trú cũ)	Võ Thị Sáu	Cách Mạng	540.000	430.000	390.000	370.000	340.000
40	Đường số 42 (Cạnh sân vận động)	Nguyễn Viết Xuân (đoạn Hoàng Hoa Thám - Lê Lai)	Hùng Vương	850.000	680.000	620.000	590.000	530.000
41	Bà Triệu (Đường số 43)	Trần Khánh Dư	Đình Tiên Hoàng	540.000	430.000	390.000	370.000	340.000
42	Tô Hiến Thành (đường cấp đất Biên phòng)	Kpã Klong	Bà Triệu	620.000	500.000	450.000	430.000	390.000
43	Lê Văn Tám (Đường 46)	Lê Hồng Phong	Cù Chính Lan	540.000	430.000	390.000	370.000	340.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
44	Đường số 47	Hùng Vương	Ngã 3 Cách Mạng-Quang Trung	470.000	380.000	340.000	330.000	310.000
45	Đường 49 (đường nhựa thôn Thắng Cường)	Hoàng Hoa Thám	Đường đất	470.000	380.000	340.000	330.000	310.000
46	Đường 50	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trãi	540.000	430.000	390.000	370.000	340.000
47	Đường 51	Nguyễn Trãi	Đường cụt	470.000	380.000	340.000	330.000	310.000
48	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	700.000	560.000	510.000	500.000	450.000
49	Đường vào CTCP Ia Grai	Đường TL 664	Ranh giới xã Ia Hrug	540.000	430.000	390.000	370.000	340.000
50	Đường khu dân cư còn lại thôn Thắng Cường (Trừ đường số 49)			390.000	310.000	280.000	270.000	230.000
51	Đường khu dân cư thôn Thắng Trạch 1,2			340.000	280.000	250.000	230.000	220.000
52	Đường khu dân cư thôn còn lại thuộc Thôn 1, Thôn 2			340.000	280.000	250.000	230.000	220.000
53	Đường khu dân cư thôn còn lại thuộc các tổ dân phố			390.000	310.000	280.000	270.000	230.000
54	Đường vào nghĩa địa thị trấn			390.000	310.000	280.000	270.000	230.000
55	Các đường khu dân cư bên trong các làng (Làng Kép, làng Yam)			280.000	230.000	220.000	200.000	190.000

Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Đêr				
	Khu vực 1	1.800.000	1.500.000	980.000	800.000
	Khu vực 2	1.200.000	960.000	830.000	675.000
	Khu vực 3	310.000	280.000	242.000	165000
2	Xã Ia Sao				
	Khu vực 1	1.040.000	780.000	590.000	470.000
	Khu vực 2	442.000	330.000	286.000	
	Khu vực 3	234.000	195.000	156.000	
3	Xã Ia Yok				
	Khu vực 1	1.050.000	830.000	750.000	680.000
	Khu vực 2	600.000	540.000	450.000	375.000
	Khu vực 3	270.000	225.000	180.000	
4	Xã Ia Tô				
	Khu vực 1	680.000	550.000	390.000	325.000
	Khu vực 2	351.000	312.000	286.000	247.000
	Khu vực 3	250.000	182.000	143.000	
5	Xã Ia Péch				
	Khu vực 1	360.000	290.000	264.000	220.000
	Khu vực 2	264.000	240.000		
	Khu vực 3	220.000	140.000	110.000	
6	Xã Ia Hrung				
	Khu vực 1	420.000	390.000	320.000	
	Khu vực 2	312.000	260.000	234.000	
	Khu vực 3	220.000	150.000	120.000	
7	Xã Ia Krăi				
	Khu vực 1	825.000	550.000	420.000	312.000
	Khu vực 2	470.000	312.000	273.000	234.000
	Khu vực 3	220.000	144.000	108.000	
8	Xã Ia Bă				
	Khu vực 1	520.000	390.000		
	Khu vực 2	420.000	360.000	240.000	
	Khu vực 3	200.000	154.000	121.000	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	Xã Ia Chiã				
	Khu vực 1	330.000	310.000	275.000	242.000
	Khu vực 2	294.000			
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000	
10	Xã Ia O				
	Khu vực 1	840.000	633.000	483.000	414.000
	Khu vực 2	334.000	207.000	180.000	
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000	
11	Xã Ia Grăng				
	Khu vực 1	200.000	165.000		
	Khu vực 2	130.000	120.000		
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000	
12	Xã Ia Khai				
	Khu vực 1	260.000	165.000		
	Khu vực 2	160.000			
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000	

Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Ia Kha	40.000	38.000	36.000	34.000
2	Xã Ia Dêr	40.000	38.000	36.000	34.000
3	Xã Ia Sao	40.000	38.000	36.000	34.000
4	Xã Ia Yok	40.000	38.000	36.000	34.000
5	Xã Ia Tô	31.000	29.000	27.000	25.000
8	Xã Ia Pêch	31.000	29.000	27.000	25.000
7	Xã Ia Hrungr	31.000	29.000	27.000	25.000
8	Xã Ia Krăi	31.000	29.000	27.000	25.000
9	Xã Ia Bă	31.000	29.000	27.000	25.000
10	Xã Ia Chiã	25.000	23.000	22.000	21.000
11	Xã Ia O	25.000	23.000	22.000	21.000
12	Xã Ia Grăng	25.000	23.000	22.000	21.000
13	Xã Ia Khai	25.000	23.000	22.000	21.000

Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lênĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Ia Kha	60.000	58.000	56.000	54.000
2	Xã Ia Dêr	60.000	58.000	56.000	54.000
3	Xã Ia Sao	60.000	58.000	56.000	54.000
4	Xã Ia Yok	60.000	58.000	56.000	54.000
5	Xã Ia Tô	54.000	52.000	50.000	48.000
8	Xã Ia Pêch	54.000	52.000	50.000	48.000
7	Xã Ia Hrung	54.000	52.000	50.000	48.000
8	Xã Ia Krăi	54.000	52.000	50.000	48.000
9	Xã Ia Bă	54.000	52.000	50.000	48.000
10	Xã Ia Chiă	48.000	46.000	44.000	42.000
11	Xã Ia O	48.000	46.000	44.000	42.000
12	Xã Ia Grăng	48.000	46.000	44.000	42.000
13	Xã Ia Khai	48.000	46.000	44.000	42.000

Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khácĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Ia Kha	36.000	34.000	32.000	30.000
2	Xã Ia Dêr	36.000	34.000	32.000	30.000
3	Xã Ia Sao	36.000	34.000	32.000	30.000
4	Xã Ia Yok	36.000	34.000	32.000	30.000
5	Xã Ia Tô	27.000	25.000	23.000	22.000
8	Xã Ia Pêch	27.000	25.000	23.000	22.000
7	Xã Ia Hrung	27.000	25.000	23.000	22.000
8	Xã Ia Krăi	27.000	25.000	23.000	22.000
9	Xã Ia Bă	27.000	25.000	23.000	22.000
10	Xã Ia Chiă	18.000	17.000	15.000	14.000
11	Xã Ia O	18.000	17.000	15.000	14.000
12	Xã Ia Grăng	18.000	17.000	15.000	14.000
13	Xã Ia Khai	18.000	17.000	15.000	14.000

Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Dêr	15.000	14.000	13.000	12.000
2	Xã Ia Sao	15.000	14.000	13.000	12.000
3	Xã Ia Yok	15.000	14.000	13.000	12.000
4	Xã Ia Tô	12.000	11.000	10.000	9.000
5	Xã Ia Péch	12.000	11.000	10.000	9.000
6	Xã Ia Hrung	12.000	11.000	10.000	9.000
7	Xã Ia Krăi	12.000	11.000	10.000	9.000
8	Xã Ia Bă	12.000	11.000	10.000	9.000
9	Xã Ia Chiă	9.000	8.000	7.000	6.000
10	Xã Ia O	9.000	8.000	7.000	6.000
11	Xã Ia Grăng	9.000	8.000	7.000	6.000
12	Xã Ia Khai	9.000	8.000	7.000	6.000

Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Ia Kha	24.000	23.000	22.000	21.000
2	Xã Ia Dêr	24.000	23.000	22.000	21.000
3	Xã Ia Sao	24.000	23.000	22.000	21.000
4	Xã Ia Yok	24.000	23.000	22.000	21.000
5	Xã Ia Tô	21.000	20.000	19.000	18.000
8	Xã Ia Péch	21.000	20.000	19.000	18.000
7	Xã Ia Hrung	21.000	20.000	19.000	18.000
8	Xã Ia Krăi	21.000	20.000	19.000	18.000
9	Xã Ia Bă	21.000	20.000	19.000	18.000
10	Xã Ia Chiă	18.000	17.000	16.000	15.000
11	Xã Ia O	18.000	17.000	16.000	15.000
12	Xã Ia Grăng	18.000	17.000	16.000	15.000
13	Xã Ia Khai	18.000	17.000	16.000	15.000

Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

– Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

– Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng

Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

1. Bảng giá đất ở khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 7, thị trấn Ia Kha

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường (Lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	Tỉnh lộ 664			
	Từ lô A01 đến lô A25	Đường QH D2	Đường QH D5	850.000
	Từ lô B01 đến lô B18	Đường QH D2	Đường QH D5	850.000
2	Quy hoạch D1 (Các lô 2 mặt đường)			
	Lô B19, C13			600.000
	Lô C14			560.000
3	Quy hoạch D2 (Các lô 2 mặt đường)			
	Lô A48, D01			600.000
	Lô D44			560.000
4	Quy hoạch D3			
	Từ lô C15 đến lô C34	Đường QH D1	Đường QH D5	420.000
	Từ lô D24 đến lô D43	Đường QH D5	Đường QH D2	420.000

STT	Tên đường (Lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
5	Quy hoạch D4			
	Từ lô A26 đến lô A47	Đường QH D2	Đường QH D5	560.000
	Từ lô B20 đến lô B37	Đường QH D5	Đường QH D1	560.000
	Từ lô C01 đến lô C12	Đường QH D1	Đường QH D5	560.000
	Từ lô D02 đến lô D23	Đường QH D5	Đường QH D2	560.000
6	Quy hoạch D5	Tỉnh lộ 664	Đường QH D4	560.000
		Đường QH D5	Đường QH D3	420.000

2. Bảng giá đất ở thuộc Khu quy hoạch khu đất do Ban quản lý dự án Thủy điện 4 bàn giao về địa phương quản lý tại xã Ia O

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường (Lô, khu)	Giá đất
1	Đoạn từ ngã 3 làng Dăng đến giáp đường quy hoạch D1 thuộc khu quy hoạch đất do BQL dự án Thủy điện 4 bàn giao về địa phương quản lý (hết khu đất quy hoạch đất dự trữ công cộng).	
1.1	Đường Quốc lộ 14C	730.000
1.2	Đường Quy hoạch D1	
	Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100	360.000
	Từ mét thứ 100 đến cuối đường	250.000
1.3	Đường Quy hoạch D2	
	Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100	280.000
	Từ mét thứ 100 đến cuối đường	220.000
1.4	Đường Quy hoạch ven hồ	360.000
2	Đoạn từ đường quy hoạch D1 thuộc khu quy hoạch đất do BQL dự án Thủy điện 4 bàn giao về địa phương quản lý hết công trình Thủy điện Sê San 4	
2.1	Đường Quốc lộ 14C	550.000
2.2	Đường Quy hoạch D1	
	Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100	360.000
	Từ mét thứ 100 đến cuối đường	250.000
2.2	Đường Quy hoạch D2	
	Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100	220.000
	Từ mét thứ 100 đến cuối đường	150.000
2.3	Đường Quy hoạch ven hồ	280.000

3. Bảng giá đất ở thuộc Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố 6, Thị trấn Ia Kha
Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường (Lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	Nguyễn Viết Xuân			
	*Từ lô A01 đến lô A15	Đường QH D1	Đường QH D2	850.000
2	Đường QH D1(Các lô 2 mặt đường)			
	Lô A3			650.000
	Lô A34			600.000
	Lô A69			560.000
3	Đường QH D2 (Các lô 2 mặt đường)			
	Lô A16			650.000
	Lô A51			600.000
	Lô A52			560.000
4	Đường QH D3			
	Từ lô A17 đến lô A32	Đường QH D1	Đường QH D2	560.000
	Từ lô A35 đến lô A 50	Đường QH D1	Đường QH D2	560.000
5	Đường QH D3			
	Từ lô A53 đến lô A68	Đường QH D1	Đường QH D2	530.000

4. Bảng giá đất khu quy hoạch chi tiết đất thu hồi của Ban QLRPH Ia Grai:

STT	Tên đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường QH D1 toàn khu	700.000

5. Bảng giá đất khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư, thuộc khu đất UBND tỉnh thu hồi của Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh bàn giao về địa phương quản lý

STT	Tên đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường Quy hoạch toàn khu	540.000

6. Bảng giá đất khu quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Ia Sao

STT	Tên đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường Quy hoạch toàn khu	400.000

B/ Cách xác định giá đất đối với một số trường hợp cụ thể (Theo Bảng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10)

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo từng vị trí quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại thì được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng quy định tại Bảng số 09.

4. Giá các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ: Được tính bằng 80% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 90% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Được tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp trong địa giới hành chính thị trấn Ia Kha được tính cụ thể:

+ Đường Tỉnh lộ 664, đường Hùng Vương được tính bằng 3,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

+ Đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường còn lại có trong bảng số 1 được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính cụ thể như sau:



+ Đối những thửa đất nông nghiệp có mặt tiền giáp với đường giao thông chính của các xã (gồm các tuyến Quốc lộ 14C, tỉnh lộ 664, đường Hồ Chí Minh, đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku, đường liên huyện Chư Păh - Ia Grai - Chư Prông - Đục Cơ và các tuyến đường liên xã) được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

+ Đối với các khu vực còn lại được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

C/ Cách áp dụng khu vực, vị trí trong Bảng giá đất

I/ Cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02

1. Xã Ia Dêr

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku qua xã Ia Dêr), tiếp giáp tỉnh lộ 664

- Vị trí 1: Từ ranh giới thành phố Pleiku đến ngã 3 đường vành đai công viên văn hoá các dân tộc Gia Lai.

- Vị trí 2: Từ ngã 3 đường vành đai công viên văn hoá các dân tộc Gia Lai đến hết trụ sở UBND xã Ia Dêr.

- Vị trí 3: Từ hết trụ sở UBND xã Ia Dêr đến hết ngã 3 trường Lý Tự Trọng.

- Vị trí 4: Từ hết ngã 3 trường Lý Tự Trọng đến hết ngã 3 xí nghiệp Việt Tân.

b) Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp các đường cắt Tỉnh lộ 664 đi vào các làng, các khu dân cư tiếp giáp thành phố Pleiku

- Vị trí 1:

+ Đường vành đai công viên văn hóa các dân tộc Gia Lai (khu vực cầu Bắc qua công viên văn hóa các dân tộc Gia Lai) đoạn từ hết ranh giới làng Jut 1, Jut 2 đến hết đường nhựa hiện có (đầu ranh giới thửa đất nhà ông Trí);

+ Đường Phạm Ngọc Thạch (địa phận thuộc xã Ia Dêr).

- Vị trí 2: Đường vành đai công viên văn hóa các dân tộc Gia Lai đoạn từ đường đất (ranh giới làng Klăh 1, Jut 2) đến hết làng Jut 1, Jut 2.

- Vị trí 3:

+ Đường vành đai công viên văn hóa các dân tộc Gia Lai đoạn đường từ ngã 3 Cơ động đến giáp đường đất (ranh giới làng Klăh 1, Jut 2);

+ Đường Nguyễn Lữ (đoạn thuộc xã Ia Dêr).

- Vị trí 4:

+ Đường giao thông chính thuộc khu dân cư còn lại thôn Hà Thanh (giáp thành phố Pleiku);

+ Ranh giới đường 17/3 thành phố Pleiku đến đường liên xã đi Ia Sao;
+ Điểm dân cư mới ven thành phố Pleiku (khu vực cánh đồng Ia Chor, sau Công ty may Nhà Bè); đường ranh giới giữa phường Ia Kring (thành phố Pleiku) với xã Ia Dêr (khu vực núi đá) đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thành phố Pleiku) đến giáp đường nhựa hiện có (*hết đất nhà ông Trí*);

+ Từ hết ngã 3 xí nghiệp Việt Tân đến giáp ranh giới thị trấn Ia Kha.

c) Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã

- Vị trí 1:

+ Các đường hẻm còn lại thuộc khu dân cư thôn Hà Thanh (đoạn hết ranh giới làng Jút 2 đến hết làng Brel và đoạn từ làng Klăh 1 đến hết làng Jút 2);

+ Đường trước UBND xã Ia Dêr đường Tỉnh lộ 664 đến giáp ranh giới xã Ia Pêch;

+ Đường liên thôn: trước trường tiểu học Ngô Mây đến hết làng Brel 3;

+ Đường quy hoạch số 2 (mặt cắt 2-2) thuộc khu quy hoạch điểm dân cư 3 làng Brel, Jút 1, Jút 2;

+ Đường quy hoạch số 3 (mặt cắt 3-3) thuộc khu quy hoạch điểm dân cư 3 làng Brel, Jút 1, Jút 2;

+ Đường vào các thôn, làng từ ngã 3 Lý Tự Trọng đến hết làng Jút 2;

+ Ranh giới xã Ia Hrunng đến hết ranh giới các làng Blang 1, Blang 2;

+ Đường liên xã Ia Bă - Ia Hrunng - Ia Dêr - Ia Sao (toàn tuyến);

+ Đường liên xã Ia Hrunng (đường đi vào Công ty XNK Cà phê Tây nguyên);

+ Đường đi vào nhà máy chế biến mủ cao su (Đường đi vào kho Long Thành);

+ Đường chính khu dân cư làng Blang 2;

+ Đường liên thôn đoạn từ sân bóng (mini) làng Blang 1 - đi kho K870; đường quy hoạch theo Quyết định số 1944/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về quy hoạch điểm dân cư 3 làng Brel, Jút1, Jút 2;

+ Đường Quy hoạch Đ1-Đ16 (mặt cắt 4-4) thuộc khu quy hoạch điểm dân cư 3 làng Brel, Jút1, Jút2.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3m trở lên.

- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2m và nhỏ hơn 3m.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

2. Xã Ia Sao

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku đi qua xã Ia Sao), đường liên xã, đường giao thông tiếp giáp phường Yên Thế, thành phố Pleiku



- Vị trí 1: Đường Lê Chân (ranh giới xã Ia Sao giáp phường Yên Thế - thành phố Pleiku).

+ Đường Trần Văn Ôn (ranh giới xã Ia Sao giáp phường Yên Thế - thành phố Pleiku);

+ Đoạn giáp ranh giới thành phố Pleiku đến giáp ngã 3 đường vào Làng Nang (cạnh Tam Ba).

- Vị trí 3:

+ Đường Nguyễn Lữ (ranh giới xã Ia Sao giáp phường Yên Thế - thành phố Pleiku);

+ Đoạn giáp đường vào làng Dút 1 đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải.

- Vị trí 4: Đoạn hết đất nhà ông Hải đến giáp ranh giới xã Ia Yok.

b) Khu vực 2: Các đường khu dân cư đi vào các thôn, làng

- Vị trí 1:

+ Ngã 3 nông trường Ia Sao II đến hết đường nhựa (nhà Ông Giao);

+ Từ ngã 3 đường vào làng Nang (cạnh Tam Ba) đến hết ngã 3 đường vào làng Dút 1.

- Vị trí 2:

+ Đầu ranh giới trụ sở UBND xã đến hết ranh giới trường Võ Thị Sáu;

+ Từ ranh giới thôn Tân Lập đến hết đất nhà ông Thế;

+ Đường nhựa, đường bê tông thôn Tân An.

- Vị trí 3: Các đường hẻm đi vào các thôn, làng:

+ Từ ranh giới trường Võ Thị Sáu đến giáp điểm làng Yang;

+ Từ ranh giới UBND xã đến hết hội trường làng Zét (xung quanh sau UBND xã);

+ Từ ranh giới thôn Đức Tân đến giáp ranh giới làng Tót, làng Nú;

+ Từ hết đất nhà ông Thế đến hết ranh giới thôn Yang;

+ Đường nhựa, đường bê tông thôn Dút 2.

c) Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2m và nhỏ hơn 3m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Xã Ia Yok

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã, đường quy hoạch trung tâm xã

- Vị trí 1: Từ ngã 3 nhà bà Tiến Hồi đến hết ranh giới cầu trước nông

trường 706.

- Vị trí 2:

+ Từ đầu dốc làng Bò đến giáp ngã 3 nhà bà Tiến Hôi;

+ Khu quy hoạch chợ trung tâm xã: đường D1.

- Vị trí 3:

+ Ngã 3 nhà bà Tiến Hôi vòng qua quán Ngọc Loan (trong khu chợ thôn Chư Hậu 5);

+ Khu quy hoạch chợ trung tâm xã: đường D2;

+ Từ ranh giới xã Ia Sao đến hết ranh giới đường đi ngã 3 làng Bò;

+ Đoạn từ hết ranh giới cầu trước nông trường 706 đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Độ;

+ Từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Phúc đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Sơn.

- Vị trí 4:

+ Từ hết ranh giới cầu trước nông trường 706 vòng qua nhà bà Phước đi trường mầm non 1/5;

+ Khu quy hoạch trung tâm xã: đường D1, D2 (trừ đường quy hoạch xung quanh chợ).

+ Các đường đất còn lại khu quy hoạch trung tâm xã.

a) Khu vực 2: Các đường khu dân cư liên thôn

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới nông trường 706 đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Trí.

- Vị trí 2:

+ Giáp ngã 3 trường mầm non 1/5 đến giáp đường đi xã Ia Bă;

+ Từ ranh giới thửa đất nhà ông Tùng đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Chát;

+ Từ đầu đường Văn Yên (nhà ông Thủy) đến đầu giáp cầu trước nông trường 706;

+ Từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Ban (ranh giới thôn Chư Hậu 5) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Thái (thôn Lập Thành);

+ Từ ranh giới thửa đất nhà bà Thiện đến giáp ngã 3 trường mầm non 1/5.

- Vị trí 3:

+ Từ ranh giới thửa đất nhà ông Phúc đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Sơn (thôn Tân Sao);

+ Từ ranh giới thửa đất nhà ông Khang đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Luyện (thôn Chư Hậu 5);

+ Từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thành đến hết ranh giới thửa đất nhà



ông Sơn (đường đi thôn Văn Yên);

+ Đường đi thôn Hưng Bình - Tân Hợp đoạn từ đường liên xã đến giáp ranh giới hộ đội 3 - Nông trường 706;

+ Đường từ hết ranh giới thửa đất nhà ông Trí đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Diệp;

+ Từ ngã 3 nhà ông Ban, ông Thức đến trường mầm non 1/5.

+ Các đường đất còn lại khu quy hoạch trung tâm xã.

- Vị trí 4:

+ Đường khu dân cư làng Bò;

+ Đường nhựa, bê tông khu dân cư Thôn 1.

+ Các đường liên thôn là đường đất

c) Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2m và nhỏ hơn 3m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

4. Xã Ia Tô

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 664

- Vị trí 1: Giáp ranh giới ngã 3 đường vào UBND xã đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Tào.

- Vị trí 2:

+ Từ đầu ranh giới Bưu điện Ia Châm đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Hương;

+ Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tào đến hết ngã 3 đường vào xã Ia Grăng;

+ Từ hết ranh giới trường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã 3 đường vào UBND xã.

- Vị trí 3: Từ hết ranh giới thửa đất nhà ông Sỹ đến đầu ranh giới trạm xá xã Ia Blan.

- Vị trí 4:

+ Từ ranh giới thị trấn Ia Kha đến giáp ranh giới Bưu điện Ia Châm;

+ Từ đầu ranh giới thửa đất nhà bà Hương đến hết ranh giới trường Trần Hưng Đạo;

+ Từ ngã 3 đường vào xã Ia Grăng đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Sỹ.

b) Khu vực 2: Các đường khu dân cư đi các xã, khu vực xung quanh UBND xã

- Vị trí 1:

+ Ngã 3 bưu điện Ia Châm đoạn từ đường Tỉnh lộ 664 đến hết trụ sở công

ty cà phê Ia Châm;

+ Khu dân cư - ngã 3 đường đi trường 19/8 đoạn từ đường Tỉnh lộ 664 đến giáp đường vào trụ sở công ty cà phê Ia Châm;

+ Đường đi thác Lê Kim đoạn từ Tỉnh lộ 664 đến đầu ranh giới cầu Suối Đá.

- Vị trí 2: Đường vào UBND xã Ia Tô đoạn từ đường Tỉnh lộ 664 đến hết ranh giới trạm xá xã Ia Tô.

- Vị trí 3:

+ Đường đi thác Lê Kim đoạn từ đầu ranh giới cầu Suối Đá đến giáp ranh giới xã Ia Đok (Đức Cơ);

+ Từ hết ranh giới trường Trần Hưng Đạo đến hết ranh giới cầu Ia Pêch;

+ Từ ngã 3 đường vào xã Ia Grăng đoạn từ đường Tỉnh lộ 664 đến giáp ranh giới xã Ia Grăng;

+ Từ đầu ranh giới trạm xá Ia Blan đến hết ranh giới xã Ia Tô.

- Vị trí 4: Đường từ cầu Ia Pêch đến giáp ranh giới xã Ia Pêch; đường nhựa chợ tạm Thôn 4 đến hết đường nhựa Thôn 4.

c) Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2m và nhỏ hơn 3m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

5. Xã Ia Pêch

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku đi qua xã Ia Pêch), đường liên xã

- Vị trí 1: Từ ngã 4 làng O Pêch đến hết làng Sát Tàu.

- Vị trí 2: Từ ranh giới thị trấn Ia Kha đến giáp ranh giới ngã 3 đường vào núi Chư Yang.

- Vị trí 3: Từ ngã 3 làng Sát Tàu đến hết ranh giới làng Ogia.

- Vị trí 4:

+ Từ ngã 3 đường vào núi Chư Yang đến ngã 4 làng O Pêch;

+ Từ hết ranh giới làng Ogia đến ranh giới thành phố Pleiku.

b) Khu vực 2: Các đường hẻm đường liên xã đi vào các làng

- Vị trí 1: Ngã 3 làng Sát Tàu đến hết ranh giới làng O Grang.

- Vị trí 2: Tiếp đến hết ranh giới xã Ia Pêch

c) Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2m và nhỏ hơn 3m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.



6. Xã Ia Hrug

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku đi qua xã Ia Hrug), đường khu trung tâm xã, đường liên xã

Vị trí 1: Từ đầu ranh giới cây xăng Thanh Hà 1 đến giáp hồ Ia Hrug (khu quy hoạch trung tâm xã).

- Vị trí 2:

+ Ranh giới xã Ia Bă (cầu trắng) đến giáp ranh thị trấn Ia Kha;

+ Ranh giới xã Ia Bă (làng Ngai Ngó) đi xã Ia Dêr (qua đường tránh Hồ Chí Minh);

+ Đoạn từ làng Út 1 đi ngã 3 làng Blo Dung.

- Vị trí 3: Từ giáp ranh giới cây xăng Thanh Hà 1 đi ngã 3 thương mại.

b) Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn, nội thôn

- Vị trí 1: Từ ngã 3 Thôn 1 đến giáp ranh thị trấn (qua công ty TNHH cà phê Ia Grai).

- Vị trí 2: Đoạn từ hết ngã 3 làng Blo Dung (làng Me cũ) đi Tỉnh lộ 664.

- Vị trí 3:

+ Từ ngã 3 làng Blo Dung (làng Me cũ) qua làng Máih;

+ Từ ngã 3 Thôn 1 đến hồ làng Blo Dung (làng Me cũ);

+ Từ hồ Ia Hrug đến hết ranh giới hội trường làng Ngai Ngó (thôn Kim Thành cũ);

+ Từ ngã 3 Thôn 1 đến hết ranh giới trường Nguyễn Bình Khiêm;

+ Đường nội bộ Thôn 2.

c) Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2m và nhỏ hơn 3m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

7. Xã Ia Krăi

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 664

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới chợ biên giới nông thôn xã Ia Krăi đến hết ngã 4 đội 1 - Công ty 715.

- Vị trí 2: Từ đầu cầu Ia Yom đến đầu ranh giới chợ biên giới nông thôn Ia Krăi.

- Vị trí 3: Giáp ngã 4 đội 1 - Công ty 715 đến giáp ranh giới xã Ia O.

- Vị trí 4: Ranh giới xã Ia Tô đến giáp đầu cầu Ia Yom.

b) Khu vực 2: Các đường hẻm đường Tỉnh lộ 664 và các tuyến đường khu vực trung tâm xã

- Vị trí 1: Đường quy hoạch xung quanh chợ biên giới nông thôn xã Ia Krăi.

- Vị trí 2:
- + Từ ngã 3 đường vào xã Ia Khai đến giáp ranh giới xã Ia Khai;
- + Từ ngã 3 xe tăng đến giáp ranh giới xã Ia Chiã.
- Vị trí 3:
- + Từ đầu ranh giới thửa đất nhà Rông UBND xã đến hết ranh giới trường THCS Phạm Hồng Thái;
- + Từ ngã 3 đất nhà bà Tài đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Cueo;
- + Đường nhựa vào Thôn 2, làng Máih;
- + Đường vào làng Kãm đoạn qua Tỉnh lộ 664 đến giáp làng Kãm;
- + Đường vào Thôn 3, 5;
- + Đường Thôn 3 đi làng Nú;
- + Đoạn từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Duyên đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Lan.

- Vị trí 4:
- + Đường vào các làng Tung Breng, Doch Tung, Bi Ia Yom, Bi Ia Nách, Bi De, Mayh;
- + Đường vào làng Éch.

c) Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3m trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2m và nhỏ hơn 3m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

8. Xã Ia Bă

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới cầu Trắng đến hết ranh giới công nổi thôn Chư Hậu 6.

- Vị trí 2:

- + Từ ranh giới xã Ia Grăng đến đầu ranh giới cầu Trắng;
- + Từ hết ranh giới công nổi thôn Chư Hậu 6 đến giáp ranh giới xã Ia Yok.

b) Khu vực 2: Các tuyến đường hẻm đường liên xã

- Vị trí 1: Đường D1 khu quy hoạch trung tâm xã.

- Vị trí 2:

- + Từ đầu ranh giới cầu Dun De đến giáp ranh giới xã Ia Hrung;
- + Từ đầu ranh giới ngã 4 Út 2 đến Cầu Út 1 (ranh giới xã Ia Hrung);
- + Đường D2 khu quy hoạch trung tâm xã.

- Vị trí 3: Các tuyến đường liên thôn.

c) Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3m trở lên.



- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2m và nhỏ hơn 32m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

9. Xã Ia Chiã

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã

- Vị trí 1:

+ Từ hết ranh giới trường Lê Hồng Phong đến hết cầu làng Beng;

+ Đoạn từ ngã 3 đội 14 (làng Nú 2) đến hết ranh giới trường Hà Huy Tập.

- Vị trí 2:

+ Đoạn từ ngã 3 đội 12 đi ngã 3 chót biên phòng;

+ Đoạn từ hết ranh giới cầu làng Beng đi ngã 3 đội 14 làng Nú 2;

+ Đoạn từ ngã 3 bưu điện Ia Chiã đến ngã 3 đội 10 Công ty 74;

+ Đoạn từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thái đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Lan (đội 10, Công ty 74).

- Vị trí 3:

+ Đoạn từ đầu ranh giới đội 20 công ty 74 đi ngã 3 đội 12;

+ Đoạn từ ngã 3 biên phòng đến hết ranh giới đội 18 công ty 74;

+ Đoạn từ đầu ranh giới đội 18 đến hết trường Lê Hồng Phong;

+ Đoạn từ hết ranh giới trường Hà Huy Tập đến hết đội 15, công ty 74.

- Vị trí 4: Đoạn từ ngã 3 đội 12 đi ngã 3 đội 14 làng Nú 2.

b) Khu vực 2: Các đường liên đội, làng

- Vị trí 1:

+ Từ ngã 3 đội 14 làng Nú 2 đi làng Lân - xã Ia O;

+ Đoạn từ hết ranh giới thửa đất nhà bà Lan (đội 10 - Công ty 74) đi ngã 3 đội 1 công ty 74;

+ Từ ngã 3 nhà Rông làng Bía Ngó đến giáp cao su công ty 74;

+ Đoạn từ đầu ranh giới nhà mủ đội 14 đi làng Nú 1.

c) Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2m và nhỏ hơn 3m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

10. Xã Ia O

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 14C và đường Tỉnh lộ

664

- Vị trí 1: Ngã 3 làng Dăng đến hết đường quy hoạch D1 thuộc khu quy hoạch đất do BQL dự án Thủy điện 4 bàn giao về địa phương quản lý (hết khu đất quy hoạch đất dự trữ công cộng).

- Vị trí 2: Tiếp đến hết công trình Thủy điện Sê San 4.

- Vị trí 3: Từ ngã 4 làng Lân đến hết ranh giới cầu Ia Chiã.

- Vị trí 4: Ranh giới xã Ia Krăi đến giáp ngã 4 làng Lân.

b) Khu vực 2: Các đường hẻm Tỉnh lộ 664

- Vị trí 1: Từ ngã 3 đài tưởng niệm đến giáp ngã 3 làng Dăng (giáp khu quy hoạch).

- Vị trí 2: Hết ranh giới cầu Ia Chiã đến giáp ngã 3 đài tưởng niệm.

- Vị trí 3: Ngã 3 công ty 715 đến hết cầu Sê San (cầu đá).

c) Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2m và nhỏ hơn 3m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

11. Xã Ia Grăng

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã

- Vị trí 1:

+ Ranh giới thị trấn Ia Kha đến ranh giới xã Ia Hrug;

+ Từ ngã 3 đi xã Ia Hrug (ngã 3 làng Ôrê 1) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Xuân Ngọc (làng Ôrê 2).

- Vị trí 2: Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Xuân Ngọc đến giáp ranh giới xã Ia Tô.

b) Khu vực 2: Khu quy hoạch

- Vị trí 1:

+ Các đường D1, D2 khu quy hoạch trung tâm xã;

+ Đường làng Ôrê 2 (đoạn từ ngã 3 làng Ôrê 2) đi thị trấn Ia Kha (giáp thôn Thắng Trạch 2).

- Vị trí 2: Đường vào các làng Hlũh, làng Mèo, làng Gộc (từ ngã 3 làng đến hết làng).

c) Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2m và nhỏ hơn 3m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

12. Xã Ia Khai

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã

- Vị trí 1: Ranh giới xã Ia Krăi đến giáp đầu cầu Ia Grai.

- Vị trí 2: Từ đầu cầu Ia Grai đến công trường Sê San 3A.

b) Khu vực 2: Đường đi vào các làng

- Vị trí 1:

+ Từ ngã 3 làng Jăng Blo đến hết ranh giới làng Nủ;



Từ ngã 3 làng Jãng Blo đến hết ranh giới làng Yom;

+ Các tuyến đường trong làng Éch, làng Tung Chrúc.

c) **Khu vực 3:** Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2m và nhỏ hơn 3m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

II/ Cách xác định vị trí áp dụng cho Bảng số 03, 04, 05, 06, 07

+ Vị trí 1: Áp dụng đối với các lô đất từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến mét thứ 1.000.

+ Vị trí 2: Từ mét thứ trên 1.000 đến mét thứ 2.000.

+ Vị trí 3: Từ mét thứ trên 2.000 đến mét thứ 3.000

+ Vị trí 4: Từ mét thứ trên 3.000 đến hết đất.

(Khoảng cách được tính theo tuyến đường vào lô đất)

Đường giao thông chính để xác định vị trí áp dụng cho các Bảng 03, 04, 05, 06, 07

+ Thị trấn Ia Kha: trong khu vực nội thị trấn tính theo đường Hùng Vương, ngoài khu vực nội thị trấn tính theo đường Tỉnh lộ 664.

+ Các xã Ia Dê, Ia Tô, Ia Krăi: tính theo đường Tỉnh lộ 664.

+ Xã Ia O: tính theo đường Tỉnh lộ 664 và Quốc lộ 14C.

+ Các xã Ia Pêch, Ia Chiă, Ia Grăng, Ia Hrung, Ia Bă, Ia Yok, Ia Sao, Ia Khai: tính theo đường liên xã. Ma